

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 141/2023/HS-PT
Ngày: 30-10- 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tâm;

Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đăng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Hồng Phúc, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 128/2023/TLPT-HS ngày 02 tháng 10 năm 2023 do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 89/2023/HS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Bị cáo có kháng cáo: **Bùi Thị T**, sinh năm 1955 tại Campuchia; nơi cư trú: **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; nghề nghiệp: bán vé số; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không có; Quốc tịch: Việt Nam; con ông **Bùi Văn S** (chết) và bà **Nguyễn Thị B** (chết); chồng tên **Đinh Khắc T1**, sinh năm 1946; có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1975, nhỏ nhất sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: không có; bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 08-3-2023 đến nay; có mặt.

- Bị hại:

1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Thanh M**, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3. Bà **Ngô Thị Lệ H1**, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

4. Bà **Hồng Thị C**, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

5. Bà **Ngô Thị Lệ T2**, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

6. Ông **Trần Văn G**, sinh năm 1944; địa chỉ cư trú: **Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

7. Ông **Nguyễn Văn X**, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: **Khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

8. Bà **Lê Thị Đ (Ba C1)**, sinh năm 1951; địa chỉ cư trú: **Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (chết).

Người thừa kế:

8.1. Bà **Nguyễn Thị Ngọc H2**, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: **Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

8.2. Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: **Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

8.3. Ông **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: **Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

8.4. Ông **Nguyễn Văn M1**, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: **Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Đinh Khắc T1**, sinh năm 1946; địa chỉ cư trú: **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

2. Bà **Đinh Thị S1**, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

4. Ông **Vũ Văn H3**, sinh năm 1960; nơi cư trú: **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (vắng mặt).

5. Ông **Vũ Đình P**, sinh năm 1938; địa chỉ cư trú: **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (chết).

Người thừa kế gồm vợ và con:

5.1 . Bà **Trịnh Thị M2** (vợ), sinh năm 1942; địa chỉ cư trú: **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

5.2. Ông **Vũ Hồng T5**, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

5.3. Bà **Vũ Thị V**, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: **Số C, Đường C, Phường E, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**; vắng mặt.

5.4. Ông **Vũ Đình H4**, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: **Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 5-1997 đến tháng 8-1998, bị cáo **T** tham gia góp hội, vay tiền và vàng của nhiều người với tổng số tiền 474.592.250 đồng và 173 chỉ vàng 24Kara, chiếm đoạt trốn qua Campuchia sống. Sau đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện T**, tỉnh Tây Ninh, có quyết định khởi tố vụ án hình sự và quyết định khởi tố bị can đối với bị cáo **T** về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”; căn cứ khoản 3 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985; được sửa đổi, bổ sung năm 1991. Đến ngày 10-10-2022, bị cáo **T** đến **Công an tỉnh T** đầu thú.

Quá trình điều tra vụ án xác định bị cáo **T** đã vay tiền, vàng và chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị Hằng s** tiền 5.000.000 đồng; của bà **Nguyễn Thị Thanh M** số tiền vay 13.500.000 đồng; của bà **Ngô Thị Lệ H1** số tiền vay 100.000.000 đồng; của bà **Hồng Thị C** số tiền vay 17.500.000 đồng; của bà **Ngô Thị Lệ T2** số tiền vay 211.150.000 đồng; của ông **Trần Văn G** số tiền vay 40.000.000 đồng; của ông **Nguyễn Văn X** số tiền mua cám 8.742.250 đồng; của bà **Lê Thị Đ** 13 lượng vàng 24K; tổng số tiền 395.892.250 đồng và 13 lượng vàng 24K.

Ngoài ra, bà **Ngô Thị Lệ T2** khai cho bị cáo vay số tiền 31.500.000 đồng; bà **Nguyễn Thị Ngọc D** khai bị cáo nợ hội số tiền 62.400.000 đồng; bà **Đinh Thị S1** khai bị cáo nợ hội số tiền 600.000 đồng; nhưng bị cáo không thừa nhận. Ông **Vũ Đình P** khai cho ông **Đinh Khắc T1** (chồng bị cáo) vay 43 chỉ vàng nhưng không nói cho bị cáo biết, ông **P** đã chết. Ngày 19-12-2022, ông **Vũ Văn H3** có đơn tố cáo vợ chồng bị cáo có vay ông **H3** 16 chỉ vàng 24K vào năm 1998 đến nay chưa trả, sau đó bị cá trả lại cho ông **H3** số tiền 20.000.000 đồng, ông **H3** rút đơn tố cáo, không yêu cầu bồi thường.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, bị cáo thừa nhận chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị Hằng s** tiền 5.000.000 đồng; của bà **Nguyễn Thị Thanh M** số tiền 13.500.000 đồng, của bà **Ngô Thị Lệ H1** số tiền 30.000.000 đồng, của bà **Hồng Thị C** số tiền

17.500.000 đồng, bà Ngô Thị Lệ T2 số tiền 100.000.000 đồng đã trả 50.000.000 đồng, ông Trần Văn G số tiền 40.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn X số tiền 8.742.250 đồng, bà Lê Thị Đ 02 lượng vàng 24Kara vào tháng 9-1998 trị giá tại thời điểm 7.240.000 đồng; tổng số tiền 164.742.250 đồng và 02 lượng vàng 24Kara.

Kết luận định giá tài sản số 04/KL-HĐĐG ngày 03-3-2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Tây Ninh; vàng 24Kara tại thời điểm giám định tháng 9-1998 có giá trị 362.000 đồng/chỉ; thời điểm định giá ngày 16-10-2022 trị giá 5.220.000 đồng/chỉ.

Vật chứng thu giữ và xử lý: không có.

Kê biên tài sản: Bị cáo không có tài sản, không kê biên.

Trách nhiệm dân sự:

1. Bà Nguyễn Thị H yêu cầu bị cáo trả số tiền 5.00.000 đồng.
2. Bà Nguyễn Thị Thanh M yêu cầu bị cáo trả số tiền 13.500.000 đồng.
3. Bà Ngô Thị Lệ H1 yêu cầu bị cáo trả số tiền 30.000.000 đồng.
4. Bà Hồng Thị C yêu cầu bị cáo trả số tiền 17.500.000 đồng.
5. Bà Ngô Thị Lệ T2 yêu cầu bị cáo trả số tiền 87.600.000 đồng.
6. Ông Trần Văn G yêu cầu bị cáo trả số tiền 40.000.000 đồng.
7. Các con cụ Đ yêu cầu bị cáo trả số tiền 104.400.000 đồng (trị giá 02 lượng vàng tại thời điểm ngày 16-10-2022).
8. Ông Nguyễn Văn X không yêu cầu bị cáo trả số tiền 8.742.250 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 89/2023/HS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; quyết định:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 175; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015; sửa đổi, bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo Bùi Thị T 05 (năm) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

2. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

3. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; sửa đổi, bổ sung năm 2017:

3.1. Buộc bị cáo trả cho bà Nguyễn Thị Hằng s tiền 5.00.000 (năm triệu) đồng.

3.2. Buộc bị cáo trả cho bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền 13.500.000 (mười ba triệu, năm trăm nghìn) đồng.

3.3. Buộc bị cáo trả cho bà Ngô Thị Lệ H1 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

3.4. Buộc bị cáo trả cho bà Hồng Thị C số tiền 17.500.000 (mười bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng.

3.5. Buộc bị cáo trả cho bà Ngô Thị Lệ T2 số tiền 87.600.000 (tám mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn) đồng.

3.6. Buộc bị cáo Bùi Thị T trả lại cho ông Trần Văn G số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

3.7. Buộc bị cáo trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4 và ông Nguyễn Văn M1 số tiền 104.400.000 (một trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng).

3.8. Ghi nhận ông Nguyễn Văn X không yêu cầu bị cáo trả số tiền 8.742.250 (tám triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm năm mươi) đồng.

Ngày 22-8-2023, bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

Tại cấp phúc thẩm: Bị hại có đơn bãi nại cho bị cáo do đã khắc phục thiệt hại;

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo không cung cấp tài liệu chứng cứ mới, giữ nguyên đơn kháng cáo; Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo; sửa bản án sơ thẩm; đề nghị xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tổ tụng: Hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đều hợp pháp.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện:

[2.1] Do bị cáo làm nghề mua bán gạo, quen biết 1 số bị hại; bị cáo có tham gia góp hụi và vay tiền của bị hại để kinh doanh, nhưng bị thua lỗ, chiếm đoạt tiền của bị hại trốn sang Campuchia đã bị truy nã, đến ngày 10-10-2022 bị cáo ra đầu thú.

[2.2] Cụ thể bị cáo chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Hằng số tiền 5.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền 13.500.000 đồng, bà Ngô Thị Lệ H1 số

tiền 30.000.000 đồng, bà **Hồng Thị C** số tiền 17.500.000 đồng, bà **Ngô Thị Lệ T2** số tiền 87.600.000 đồng, ông **Trần Văn G** số tiền 40.000.000 đồng, ông **Nguyễn Văn X** số tiền 8.742.250 đồng, bà **Lê Thị Đ** số vàng 02 lượng 24K trị giá 7.240.000 đồng thời điểm 1998. Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt 209.582.250 đồng;

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985; sửa đổi, bổ sung năm 1991; hành vi của bị cáo cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; căn cứ của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 tại khoản 3 Điều 175; căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14, ngày 20-6-2017 tại điểm b, khoản 1 Điều 2; cần áp dụng có lợi cho bị cáo;

[2.4] Tòa án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; căn cứ khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015; được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo.

[3.1] Trước khi xét xử phúc thẩm, bị cáo bồi thường cho các bị hại bà **Nguyễn Thị H**, bà **Nguyễn Thị Thanh M**, bà **Ngô Thị Lệ H1**, bà **Hồng Thị C**, bà **Ngô Thị Lệ T2**, ông **Trần Văn G**, các con cụ **Lê Thị Đ**; tổng số tiền đã bồi thường 129.000.000 đồng, bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và không có yêu cầu bồi thường tiếp số tiền còn lại trên 21.000.000 đồng. Hiện nay bị cáo còn nợ các bị hại tổng số tiền 80.582.250 đồng.

[3.2] Bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo không có tiền án tiền sự, có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, đến nay bị cáo 68 tuổi, có nhiều bệnh, bị cáo thể hiện thiện chí khắc phục hậu quả sau khi xét xử sơ thẩm và bị hại đều có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; số tiền chiếm đoạt còn lại không nhiều; thuộc những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác quy định khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo; giảm nhẹ 1 phần hình phạt; chấp nhận 1 phần đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Án phí phúc thẩm hình sự: Căn cứ Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30-12-2016; bị cáo không phải chịu.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Bùi Thị T**.

Sửa Bản án Hình sự sơ thẩm số: 89/2023/HS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1. Căn cứ khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015; sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị T 02 (hai) năm tù về tội** “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

2. Trách nhiệm dân sự: Ghi nhận bị cáo đã bồi thường cho bị hại gồm:

2.1. Bà **Nguyễn Thị Hằng s** tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, bị cáo đã bồi thường xong.

2.2. Bà **Nguyễn Thị Thanh M** số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng. Bà **M** không yêu cầu bồi thường số tiền còn lại 6.500.000 (sáu triệu, năm trăm ngàn) đồng;

2.3. Bà **Ngô Thị Lệ H1** số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

2.4. Bà **Hồng Thị C** số tiền 17.500.000 (mười bảy triệu, năm trăm ngàn) đồng, bị cáo đã bồi thường xong.

2.5. Bà **Ngô Thị Lệ T2** số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền 57.600.000 (năm mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn) đồng.

2.6. Ông **Trần Văn G** số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu) đồng. Ông **G** không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

2.7. Bà **Nguyễn Thị Ngọc H2**, ông **Nguyễn Văn T3**, ông **Nguyễn Văn T4** và ông **Nguyễn Văn M1** số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền 74.000.000 (bảy mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày bị hại có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị cáo chưa thi hành các khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền chưa thi hành theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo được miễn.

4. Án phí phúc thẩm hình sự: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 (TANDTC);
- VKSND. TTN;
- TAND. Tân Châu;
- Công an. Tân Châu;
- Chi cục THADSH. Tân Châu;
- Phòng lý lịch STP. TTN;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng KTNV. TATTN;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án HSPT.

Đã ký

Nguyễn Thanh Minh Châu

